

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.272.052.373	173.808.844.974
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.616.534.662	77.855.646.690
1. Tiền	111	V.01	50.616.534.662	77.855.646.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.505.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(695.050.000)	(320.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		22.560.568.581	9.944.103.513
1. Phải thu khách hàng	131		4.788.009.009	4.199.126.664
2. Trả trước cho người bán	132		17.356.468.088	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	634.191.484	685.914.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		73.477.656.144	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73.522.707.573	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		112.268.646	703.512.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.008.000	59.545.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	52.020.646	85.139.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.240.000	45.240.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.071.501.842	106.881.576.383
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.167.654.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.167.654.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		86.469.046.281	49.223.096.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.076.903.505	10.604.655.857
- Nguyên giá	222		22.136.552.845	20.842.578.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.059.649.340)	(10.237.922.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.378.278.875	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		32.808.919.467	3.797.694.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(430.640.592)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	43.013.863.901	35.143.727.064
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.434.850.193	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.978.473.734)	(6.386.752.744)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.309.925.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		679.971.823	1.185.959.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	641.562.733	1.141.868.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	38.409.090	44.090.907
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.343.554.215	280.690.421.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		181.775.822.014	165.028.102.218
I- Nợ ngắn hạn	310		79.092.361.061	61.399.726.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		14.514.537.966	5.088.050.778
3. Người mua trả tiền trước	313		642.078.725	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.903.578.496	1.964.557.373
5. Phải trả người lao động	315		5.374.035.481	9.276.634.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	43.938.439.620	35.845.273.296
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		12.719.690.773	9.194.322.173
II- Nợ dài hạn	330		102.683.460.953	103.628.375.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	42.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		838.328.804	899.427.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.557.161.436	102.686.948.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.567.732.201	115.662.319.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88.292.563.942	86.377.581.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.078.135.664	26.391.609.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.626.000.000	3.202.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.088.428.278	21.783.900.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.275.168.259	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.275.168.259	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		299.343.554.215	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý II/2011	Quý II/2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	256.283.707.410	144.469.672.447	478.009.051.453	284.156.924.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26	4.082.517	5.734.600	6.417.480	10.847.173
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	256.279.624.893	144.463.937.847	478.002.633.973	284.146.077.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	242.591.014.254	131.992.265.095	449.474.507.693	260.424.356.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.688.610.639	12.471.672.752	28.528.126.280	23.721.721.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.398.490.957	3.363.067.959	4.450.858.497	6.007.915.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	185.000.000	0	375.000.000	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.32	5.071.033.657	5.299.997.405	9.664.797.454	9.901.255.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3.003.133.438	3.057.012.603	6.572.906.454	6.000.953.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.827.934.501	7.477.730.703	16.366.280.869	13.827.427.083
11. Thu nhập khác	31		208.407.772	10.154.007	252.577.207	31.189.122
12. Chi phí khác	32		0	188.565.000	44.500.000	198.639.314
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		208.407.772	(178.410.993)	208.077.207	(167.450.192)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.036.342.273	7.299.319.710	16.574.358.076	13.659.976.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.021.079.969	1.826.139.017	4.158.912.701	3.418.880.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.840.909	2.840.909	5.681.818	5.681.818
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.012.421.395	5.470.339.784	12.409.763.557	10.235.414.091
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.34	1.586	1.563	3.404	2.924

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ

---oOo---

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II - NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý II/2011	Quý II/2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4			5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243.004.912.208	142.255.390.054	450.360.238.557	278.118.364.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(235.617.649.182)	(125.484.559.281)	(444.410.186.019)	(262.777.937.631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.397.307.042)	(8.719.091.731)	(24.175.929.816)	(23.377.431.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.465.760.664)	(4.397.563.192)	(3.792.893.943)	(6.349.671.962)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.084.013.892	7.144.769.058	17.365.064.662	12.560.107.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.882.993.453)	(4.650.165.527)	(9.922.245.944)	(10.605.545.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.725.215.759	6.148.779.381	(14.575.952.503)	(12.432.114.551)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.768.203.091)	(92.793.261)	(28.370.097.740)	(113.609.136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	10.154.007	31.818.182	23.466.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(10.991.554.340)	(10.010.054.545)	(21.491.554.340)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	10.282.250.000	25.500.000.000	20.282.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.952.794.787	2.879.496.734	3.846.266.978	5.201.467.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.184.591.696	2.087.553.140	(9.002.067.125)	3.902.020.509
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.661.092.400)	(1.345.680.000)	(3.661.092.400)	(1.370.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.661.092.400)	(1.345.680.000)	(3.661.092.400)	(1.370.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.248.715.055	6.890.652.521	(27.239.112.028)	(9.900.494.042)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.367.819.607	73.645.171.913	77.855.646.690	90.436.318.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	50.616.534.662	80.535.824.434	50.616.534.662	80.535.824.434

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Mã số doanh nghiệp 0302481483; đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001; đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH CHỢ ĐẦU MỐI NSTP HÓC MÔN

Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :
 - + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
 - + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
 - + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ...được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối hoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	199.974.146	143.730.823
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	50.416.560.516	77.711.915.867
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.016.560.516	37.711.915.867
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	9.534.763.888	12.654.142.035
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hóc Môn :	6.905.652.284	6.730.847.757
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	623.192.123	1.101.958.719
+ Ngân hàng Phương Đông- PGD Ng.Thái Bình	303.864.615	248.682.644
+ Ngân hàng VN Thương Tín - PGD Hồng Bàng	18.990	9.510
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	154.889.903	5.231.331.037
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	1.494.178.713	11.744.944.165
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.400.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :		5.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	5.200.000.000	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	9.200.000.000	
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hóc Môn :	17.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	50.616.534.662	77.855.646.690

Trong 6 tháng đầu năm 2011 công ty đã tập trung tiền mua đất để xây dựng Nhà máy giết mổ công nghiệp tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn và chi tiền thi công Trung tâm thương mại Hóc Môn.

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.000.000.000		25.500.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		-		500.000.000
+ Cty Chứng khoán Phương Đông		-		10.000.000.000
+ Cty TNHH XD Võ Đình		10.000.000.000		-
+ Công ty Cổ phần DV Tổng hợp Sài Gòn		0		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(695.050.000)		(320.050.000)
Cộng		10.505.024.340		26.380.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	634.191.484	685.914.794
Trong đó :		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :	371.855.678	514.916.666
+ Lãi tiền vay :	164.583.333	0
Cộng	634.191.484	685.914.794

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	67.742.943.752	53.445.576.876
Trong đó : Dự án 5 ha :	67.660.466.876	53.445.576.876
- Hàng hóa :	5.779.763.821	5.525.032.931
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.522.707.573	58.970.609.807

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	52.020.646	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	-	85.139.172
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	
Cộng	52.020.646	85.139.172

07- Phải thu dài hạn khác:

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
- Mua trong kỳ	482.316.120	1.059.591.910	-	-	1.541.908.030
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	70.000.000	-	-	247.934.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.620.344.876	9.707.205.746	2.514.404.758	294.597.465	22.136.552.845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
- Khấu hao trong kỳ	358.353.435	530.478.056	107.249.385	29.079.506	1.025.160.382
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	177.934.000	25.500.000	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.386.686.939	3.540.601.157	1.928.396.181	203.965.063	11.059.649.340
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857
- Tại ngày cuối kỳ	4.233.657.937	6.166.604.589	586.008.577	90.632.402	11.076.903.505

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **3.283.624.809 đồng**

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong kỳ	29.011.225.467	0			29.011.225.467
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	32.808.919.467	0	0	0	32.808.919.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	322.980.444	0	0	0	322.980.444
- Khấu hao trong kỳ	107.660.148	0	0	0	107.660.148
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	430.640.592	0	0	0	430.640.592
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.474.713.556	0	0	0	3.474.713.556
- Tại ngày cuối quý	32.378.278.875	0	0	0	32.378.278.875

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất. Trong 6 tháng đầu năm 2011 Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng nhà máy giết mổ gia súc tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn và mua chỉ định mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn.

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất (604m²) đất nông nghiệp có thời hạn. Riêng tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của dự án Nhà máy giết mổ gia súc tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Công ty chưa trích khấu hao.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	43.013.863.901	35.143.727.064
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	18.212.810.270	18.153.956.807
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	24.801.053.631	16.989.770.257

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
2.Tăng trong kỳ	262.641.030	142.164.522	186.915.438	591.720.990
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	3.732.148.459	995.151.654	2.251.173.621	6.978.473.734
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183
2.Số dư cuối kỳ	9.399.903.104	6.113.074.437	23.921.872.652	39.434.850.193

13- Các khoản đầu tư tài chính

dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Trị Giá</u>
a- Đầu tư dài hạn khác :		8.319.979.545		8.309.925.000
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :		1.500.000.000		1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :		6.819.979.545		6.809.925.000
Cộng		8.319.979.545		8.309.925.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	114.192.160	169.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò Mổ :	0	45.670.071
- Khu pha lọc chợ thịt :	122.168.151	305.420.391
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	101.888.796	163.022.070
- Vé nhập chợ :	192.997.000	272.600.000
- Chi phí khác :	110.316.626	186.156.284
Cộng	641.562.733	1.141.868.816

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
------------------------	---	---

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	448.566.812	259.700.375
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.336.360	1.233.562
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430.007.410	1.525.507.426
- Thuế thu nhập cá nhân	21.105.104	123.990.559
- Thuế tài nguyên	2.562.810	2.297.601
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	51.827.850
Cộng	1.903.578.496	1.964.557.373

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	230.221.547	161.019.377
- Bảo hiểm xã hội :	43.311.155	36.065.590
- Bảo hiểm Y tế :	243.522	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	105.365.000	148.808.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	42.989.327.683	34.971.409.616

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 25ha	30.034.049.568	30.034.049.568
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	287.970.713	287.970.713
Cộng	43.938.439.620	35.845.273.296

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.409.090	44.090.907
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : Số cuối kỳ Số đầu năm

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư ngày 01/01/2010	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
- Tăng vốn trong kỳ năm trước		14.588.214.582	1.452.072.029		16.040.286.611
- Lãi trong kỳ (sau thuế)				23.939.326.200	23.939.326.200
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm trước				23.373.268.754	23.373.268.754
- Lỗ trong kỳ năm trước					0
- Giảm khác				4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 31/12/2010	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
Số dư ngày 01/01/2011	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong kỳ này	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong kỳ				12.409.763.557	12.409.763.557
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ (trích lập các quỹ)		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Giảm khác (chi cổ tức)				4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 30/06/2011	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	13.088.428.278	88.292.563.942

22- Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.123.500.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.376.500.000	28.000.000.000
Cộng	52.500.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.500.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	1.400.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	22.704.135.664	29.593.681.614
- Quỹ đầu tư phát triển	19.078.135.664	26.391.609.585
- Quỹ dự phòng tài chính	3.626.000.000	3.202.072.029
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

23- Nguồn kinh phí : 29.275.168.259 29.284.737.514

Nguồn kinh phí giảm 9.569.255 đồng do Công ty nộp lại tiền chi phí đền bù của dự án Chợ đầu mối Tân Xuân cho ngân sách nhà nước.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý II - 2011</u>	<u>Quý II - 2010</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	256.283.707.410	144.469.672.447	478.009.051.453	284.156.924.855
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	239.964.476.273	127.474.615.694	445.933.122.654	254.799.674.911
* Xăng dầu, nhớt các loại :	239.274.947.126	126.761.391.150	444.647.226.596	253.246.464.008
* Hàng ăn uống :	665.164.547	713.224.544	1.233.658.185	1.553.210.903
* Hàng khác :	24.364.600	0	52.237.873	0
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.951.680.000	3.971.935.347	4.565.150.909	3.971.935.347
* Bán nền dự án Khu Dân cư	1.951.680.000	3.971.935.347	4.565.150.909	3.971.935.347
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.554.925.847	12.227.456.118	25.889.618.220	23.783.984.021
* Gia công giết mổ gia súc :	1.321.922.400	1.178.662.000	2.548.324.400	2.344.982.000
* Khu pha lóc:	340.200.000	345.000.000	683.600.000	699.600.000
* Doanh thu hoạt động chợ :	11.791.776.174	10.625.494.115	22.478.366.547	20.585.529.288
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	101.027.273	78.300.003	179.327.273	153.872.733
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	812.625.290	795.665.288	1.621.159.670	1.601.330.576
* Chợ Rau	421.588.929	417.356.202	843.177.858	834.712.404
* Chợ thịt	391.036.361	378.309.086	777.981.812	766.618.172
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	4.082.517	5.734.600	6.417.480	10.847.173
Trong đó :				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.082.517	5.734.600	6.417.480	10.847.173
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	256.279.624.893	144.463.937.847	478.002.633.973	284.146.077.682
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	239.960.393.756	127.468.881.094	445.926.705.174	254.788.827.738
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	1.951.680.000	3.971.935.347	4.565.150.909	3.971.935.347
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.367.551.137	13.023.121.406	27.510.777.890	25.385.314.597
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	241.658.575.271	129.729.957.098	447.478.431.842	257.609.425.529
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	235.486.676.931	124.347.654.992	436.110.115.065	247.458.719.594
+ Hàng ăn uống :	409.730.921	426.955.775	797.539.133	910.124.303
+ Hàng khác :	22.149.635	0	47.488.973	0
+ Hoạt động chợ :	5.740.017.784	4.955.346.331	10.523.288.671	9.240.581.632
- Giá vốn bán nền nhà	290.029.872	1.712.274.843	721.559.166	1.712.274.843
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	302.002.750	307.197.150	605.214.354	615.805.026
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	340.406.361	242.836.004	669.302.331	486.851.238
Cộng	242.591.014.254	131.992.265.095	449.474.507.693	260.424.356.636

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.187.155.898	3.121.946.734	4.080.628.089	5.369.617.263
- Lãi Cổ tức, công trái	50.000.000	19.800.000	50.000.000	19.800.000
- Lãi kỳ phiếu :		-		138.833.333
- Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	161.335.059	221.321.225	320.230.408	479.664.860
Cộng	2.398.490.957	3.363.067.959	4.450.858.497	6.007.915.456
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :	185.000.000	-	375.000.000	-
Cộng	185.000.000	0	375.000.000	0
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.021.079.969	1.826.139.017	4.158.912.701	3.418.880.982
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.021.079.969	1.826.139.017	4.158.912.701	3.418.880.982
32- Chi phí bán hàng :	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
32.1 Chi phí nhân công :	3.243.747.182	3.274.075.031	6.208.216.715	6.156.512.393
32.2 Chi phí vật liệu :	74.132.194	65.798.209	108.504.084	131.258.823
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	75.178.565	77.617.586	179.626.878	187.357.679
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	447.748.054	577.038.803	872.067.495	1.023.969.693
33.6 Chi phí dự phòng	0	0	0	0
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.054.633.392	1.102.502.162	1.975.383.609	2.057.054.566
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	175.594.270	202.965.614	320.998.673	345.102.319
Cộng	5.071.033.657	5.299.997.405	9.664.797.454	9.901.255.473
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý II - 2011	Quý II - 2010	Năm 2011	Năm 2010
33.1 Chi phí nhân công :	2.089.134.268	2.389.243.060	4.972.738.323	4.809.186.592
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	19.306.500	19.785.294	42.430.108	58.754.814
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	6.330.000	18.666.000	53.833.463	23.644.444
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	122.516.923	26.279.918	260.753.034	51.675.999
33.5 Thuế, phí và lệ phí	38.411.425	34.896.500	63.183.425	88.992.750
33.6 Chi phí dự phòng	-131.250.000	0	-172.740.000	0
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	162.472.335	164.447.571	307.382.647	272.681.974
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	696.211.987	403.694.260	1.045.325.454	696.017.373
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>136.500.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>180.000.000</i>	<i>41.500.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>50.400.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>15.600.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>509.311.987</i>	<i>344.594.260</i>	<i>799.325.454</i>	<i>638.917.373</i>
Cộng	3.003.133.438	3.057.012.603	6.572.906.454	6.000.953.946

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.409.763.557	10.235.414.091
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.409.763.557	10.235.414.091
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.645.833	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.404	2.924

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4-
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Doanh thu quý II năm 2011 thực hiện **256.283.707.410.đồng** tăng **75,12%** so cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu bán xăng dầu tăng cả về mặt số lượng và giá trị .

-Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2011 đạt **6.012.421.395 đồng**, quý II năm 2010 là **5.470.339.784 đồng**, tăng **9,91%** so với cùng kỳ năm trước.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục

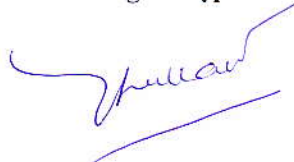
- 7- Những thông tin khác:

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ